Công ty : Cổ phần bảo hiểm Viễn Đông
Địa chỉ: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đakao, Quận 1
Điện thoại: ..... Fax: .....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY BẢO HIỂM

Kỳ báo cáo: 2022
Năm: 2022

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	LCTT-GT

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không xóa cột trên sheet

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Cẩm Hương	Đặng Đức Hoàng	Huỳnh Thái Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

CÔNG TY: CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp HCM
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Năm tài chính 2022

Mẫu số .....

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	uyết mi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449,969,027,692	550,959,300,359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,452,789,832	9,191,466,412
1. Tiền	111		3,452,789,832	9,191,466,412
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		263,688,823,488	133,206,624,347
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,413,001,277	2,413,001,277
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		272,820,604,960	134,290,914,819
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11,544,782,749)	(3,497,291,749)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109,931,510,395	261,327,196,106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		53,727,074,386	148,237,779,954
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		53,727,074,386	148,237,779,954
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		251,460,000	758,285,201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135		83,748,362,811	164,814,576,016
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27,795,386,802)	(52,483,445,065)
IV. Hàng tồn kho	140		463,849,373	496,320,714
1.Hàng tồn kho	141		463,849,373	496,320,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		20,955,750,729	25,482,757,763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20,955,750,729	25,482,757,763
1.1 Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		20,416,085,866	24,758,401,983
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		539,664,863	724,355,780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190		51,476,303,875	121,254,935,017
1. dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		44,893,569,556	107,962,999,656
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái báo hiểm	192		6,582,734,319	13,291,935,361
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		624,016,696,685	621,476,439,833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		61,608,529,488	1,581,529,488
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		61,608,529,488	1,581,529,488
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		1,608,529,488	1,581,529,488
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		60,000,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		387,574,572,618	394,361,664,546
1. Tài sản cố định hữu hình	221		235,103,842,422	242,085,260,458
- Nguyên giá	222		267,688,091,104	268,160,626,795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,584,248,682)	(26,075,366,337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		**143,575,952,676**	**146,294,026,568**
- Nguyên giá	228		152,598,150,000	152,598,150,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,022,197,324)	(6,304,123,432)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8,894,777,520	5,982,377,520
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**174,733,374,302**	**225,368,531,371**
1. Đầu tư vào công ty con	251		54,400,000,000	75,975,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		192,321,596,200	222,294,423,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(71,988,221,898)	(72,900,891,987)
V. Tài sản dài hạn khác	260		**100,220,277**	**164,714,428**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		100,220,277	164,714,428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**1,073,985,724,377**	**1,172,435,740,192**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**728,466,257,976**	**826,516,021,646**
I. Nợ ngắn hạn	310		**617,685,402,780**	**729,274,642,322**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		45,905,926,411	12,755,327,328
2. Phải trả người bán	312		**112,736,723,790**	**104,192,111,787**
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		81,520,987,019	73,975,534,601
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		31,215,736,771	30,216,577,186
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4,945,933,007	3,075,122,723
5. Phải trả người lao động	315		16,230,253,621	11,797,862,661
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		14,349,070,213	62,778,932,058
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		3,585,702,624	5,648,339,675
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329		**419,931,793,114**	**529,026,946,090**
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		146,199,835,148	226,859,772,214
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		42,000,747,725	71,906,757,674
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		231,731,210,241	230,260,416,202
II. Nợ dài hạn	330		**110,780,855,196**	**97,241,379,324**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		110,689,655,196	97,241,379,324
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		91,200,000	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**345,519,466,401**	**345,919,718,546**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**345,519,466,401**	**345,919,718,546**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700,000,000,000	700,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(102,600,000)	(102,600,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9 Quỹ dự trữ bắt buộc	419		2,371,872,054	2,371,872,054
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(358,749,805,653)	(356,349,553,508)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,073,985,724,377**	**1,172,435,740,192**

CÔNG TY: CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Ddakao, Quận 1, TpHCM
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Năm tài chính 2022

Mẫu số .....

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM

Chỉ tiêu	ã chỉ tinuyết mi		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		427,049,540,698	1,032,859,739,326
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		22,167,912,652	15,107,188,890
4. Thu nhập khác	13		35,199,142,672	717,747,019
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		346,707,751,881	690,821,773,304
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		28,868,464,811	30,608,591,323
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		106,633,317,664	324,258,774,499
9. Chi phí khác	24		1,066,451,644	837,972,684
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 +11+12+13- 20-21-22-23-2	50		**1,140,610,022**	**2,157,563,425**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		355,347,147	-
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		**785,262,875**	**2,157,563,425**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61			
15. Lợi nhuận sau thuế (62 = 60-61)	62		**785,262,875**	**2,157,563,425**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		11	31

CÔNG TY: CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM
Tel: .....03 Fax: .....

Báo cáo tài chính
Năm tài chính 2022

Mẫu số .....

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	ã chỉ ti/huyết minl		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,140,610,022.00	2,157,563,425.00
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9,732,491,928.00	9,707,927,275.00
- Các khoản dự phòng	03		(56,869,759,186.00)	(15,060,377,662.00)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		(236,003,219.00)	(51,716,177.00)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,991,497,165.00)	(15,182,972,715.00)
- Chi phí lãi vay	06		20,653,940,163.00	11,081,449,289.00
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(47,570,217,457.11)	(7,348,126,565.00)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		110,604,336,233.11	(130,084,465,234.00)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32,471,341.00	32,174,555.00
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập d	11		(37,094,347,816.00)	22,066,922,836.00
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,591,501,185.00	23,684,835,088.00
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,653,940,163.00)	(11,081,449,289.00)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,909,803,323.00	(102,730,108,629.00)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,000,000.00)	(3,273,678,182.00)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		91,479,091.00	127,500,002.00
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(326,623,853,717.00)	(362,540,000,000.00)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		234,704,980,734.00	269,850,000,000.00
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,570,000,000.00)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,937,000,000.00	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,440,025,814.89	5,931,541,686.00
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62,483,358,077.11)	(93,474,636,494.00)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghi	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		98,359,086,344.00	21,968,597,829.00
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51,760,211,389.00)	(21,792,458,953.00)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46,598,874,955.00	176,138,876.00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,974,679,799.11)	(196,028,606,247.00)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,191,466,412.00	205,168,356,482.00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		236,003,219.00	51,716,177.00
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,452,789,831.89	9,191,466,412.00